

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
Cho năm tài chính giữa niên độ năm 2018



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		7,734,008,310,313	6,935,671,388,488
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	VI.1	579,317,150,023	489,914,485,457
111	1 Tiền		130,901,845,360	204,888,218,482
112	2 Các khoản tương đương tiền		448,415,304,663	285,026,266,975
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		4,422,734,332,271	3,129,319,493,325
121	1 Chứng khoán kinh doanh		1,055,000,000	1,055,000,000
122	2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
123	3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		4,421,679,332,271	3,128,264,493,325
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	VI.2	737,831,120,968	962,987,818,190
131	1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng		689,983,929,356	937,149,254,157
132	2 Trả trước cho người bán ngắn hạn		128,744,541,355	97,751,451,404
133	3 Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	5 Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	6 Phải thu ngắn hạn khác		31,078,092,101	50,497,263,155
137	7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(161,961,520,188)	(172,396,840,255)
139	8 Tài sản thiếu chờ xử lý		49,986,078,344	49,986,689,729
140	IV. Hàng tồn kho	VI.3	1,717,138,162,013	1,711,267,463,885
141	1 Hàng tồn kho		1,720,760,137,264	1,720,539,109,451
149	2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3,621,975,251)	(9,271,645,566)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		276,987,545,038	642,182,127,631
151	1 Chi phí trả trước ngắn hạn		6,568,791,548	5,603,017,782
152	2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		6,036,593,075	3,546,810,255
153	3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		264,315,160,415	633,023,799,594
154	4 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
155	5 Tài sản ngắn hạn khác		67,000,000	8,500,000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2,438,710,765,888	2,505,248,945,280
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		33,369,368,779	32,259,227,520
211	1 Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	2 Trả trước cho người bán dài hạn		1,175,000,000	1,325,000,000
213	3 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
214	4 Phải thu nội bộ dài hạn		-	-
215	5 Phải thu về cho vay dài hạn		-	-
216	6 Phải thu dài hạn khác		32,194,368,779	30,934,227,520
219	7 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-

220	II. Tài sản cố định	1,047,427,846,038	1,101,445,313,973
221	1. Tài sản cố định hữu hình	1,001,900,557,682	1,061,874,653,856
222	- Nguyên giá	2,487,075,702,939	2,554,170,622,675
223	- Giá trị hao mòn lũy kế	(1,485,175,145,257)	(1,492,295,968,819)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	29,007,892,593	8,484,537,132
225	- Nguyên giá	48,016,830,530	22,271,773,550
226	- Giá trị hao mòn lũy kế	(19,008,937,937)	(13,787,236,418)
227	3. Tài sản cố định vô hình	16,519,395,763	31,086,122,985
228	- Nguyên giá	22,919,355,147	39,810,173,110
229	- Giá trị hao mòn lũy kế	(6,399,959,384)	(8,724,050,125)
230	III. Bất động sản đầu tư	66,462,390,937	68,026,522,639
231	- Nguyên giá	105,019,962,626	104,731,343,535
232	- Giá trị hao mòn lũy kế	(38,557,571,689)	(36,704,820,896)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	222,562,589,453	219,410,997,739
241	1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
242	2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	222,562,589,453	219,410,997,739
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	692,423,768,220	683,772,848,460
251	1 Đầu tư vào công ty con	115,236,000,000	
252	2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	625,767,649,991	603,029,235,124
253	3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	18,348,654,587	52,561,250,000
254	4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(101,992,494,513)	(1,076,667,716)
255	5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	35,063,958,155	29,259,031,052
260	VI. Tài sản dài hạn khác	376,464,802,461	400,334,034,949
261	1 Chi phí trả trước dài hạn	335,626,617,767	353,361,302,279
262	2 Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	1,508,662,436	1,594,472,330
263	3 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	39,329,522,258	45,378,260,340
268	4 Tài sản dài hạn khác	-	-
269	5 Lợi thế thương mại	-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	10,172,719,076,201	9,440,920,333,768

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5,372,046,435,923	4,774,564,821,717
310	I. Nợ ngắn hạn		5,284,135,421,072	4,661,517,993,564
311	1 Phải trả người bán ngắn hạn		397,871,892,549	408,021,745,401
312	2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn		71,919,215,652	34,532,731,138
313	3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		34,825,131,185	18,676,701,427
314	4 Phải trả người lao động		55,505,582,803	101,233,441,902
315	5 Chi phí phải trả ngắn hạn		15,211,903,628	28,287,154,510
316	6 Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
317	7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
318	8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		7,448,167,480	47,228,506,315
319	9 Phải trả ngắn hạn khác		88,859,054,596	187,570,137,642
320	10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	VI.5	4,439,971,697,196	3,550,683,427,115
321	11 Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		172,522,775,983	285,284,148,114
323	13 Quỹ bình ổn giá		-	-
324	14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
330	II. Nợ dài hạn		87,911,014,851	113,046,828,153
331	1 Phải trả người bán dài hạn		-	-
332	2 Người mua trả tiền trước dài hạn		-	-
333	3 Chi phí phải trả dài hạn		-	-
334	4 Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		-	-
335	5 Phải trả nội bộ dài hạn		-	-
336	6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		32,264,368,000	32,264,368,000
337	7 Phải trả dài hạn khác		8,728,257,874	8,687,957,874
338	8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		35,795,792,331	41,492,130,355
339	9 Trái phiếu chuyển đổi		-	-
340	10 Cổ phiếu ưu đãi		-	-
341	11 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		1,389,964,322	20,428,075,131
342	12 Dự phòng phải trả dài hạn		9,732,632,324	10,174,296,793
343	13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		4,800,672,640,278	4,666,355,512,051
410	I. Vốn chủ sở hữu	VI.6	4,798,347,208,617	4,663,916,400,390
411	1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu		3,035,078,019,542	3,035,078,019,542
412	2 Thặng dư vốn cổ phần		15,235,626,262	5,637,164,586
413	3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
414	4 Vốn khác của chủ sở hữu		86,019,059,220	86,114,641,303
415	5 Cổ phiếu quỹ		-	-
416	6 Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	51,042,842,401
417	7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-

Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai

Số 833A, Xã lộ Hà Nội, KP1, P.Long Bình Tân, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2018

418	8	Quỹ đầu tư phát triển	405,055,175,336	489,969,841,713
419	9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	287,599,883,018	208,548,001,718
420	10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
421	11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	378,178,887,764	244,825,889,390
422	12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	-
429	13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	591,180,557,476	542,699,999,737
430	II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	2,325,431,661	2,439,111,661
431	1	Nguồn kinh phí	960,431,661	969,111,661
432	2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	1,365,000,000	1,470,000,000
440		TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	10,172,719,076,201	9,440,920,333,768

Đồng Nai, ngày 14 tháng 8 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng



Trương Nguyễn Ngọc Hòa



Trần Hữu Đức

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Hiếu

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng năm 2018 VND	6 tháng năm 2017 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.7	3,136,042,756,284	3,074,658,543,569
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		959,790,578	289,223,793
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		3,135,082,965,706	3,074,369,319,776
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.8	2,719,501,473,121	2,628,397,822,447
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		415,581,492,585	445,971,497,329
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		277,198,392,654	225,655,528,877
22	7. Chi phí tài chính		125,048,355,629	77,745,520,919
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		121,970,246,720	74,921,042,603
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(3,708,940,532)	14,459,843,227
25	9. Chi phí bán hàng		145,740,063,240	153,212,918,451
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		192,985,188,268	209,423,034,053
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		225,297,337,570	245,705,396,010
31	12. Thu nhập khác	VI.9	11,600,639,786	41,090,595,528
32	13. Chi phí khác	VI.10	8,997,341,658	10,745,027,184
40	14. Lợi nhuận khác		2,603,298,128	30,345,568,344
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		227,900,635,698	276,050,964,354
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		44,520,121,817	51,441,796,455
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		85,809,894	(74,685,488)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		183,294,703,987	224,683,853,387
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		138,641,437,068	176,420,449,843
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		44,653,266,919	48,263,403,544

Người lập

Kế toán trưởng

Đồng Nai, ngày 14 tháng 8 năm 2018

Tổng Giám đốc

Trương Nguyễn Ngọc Hòa

Trần Hữu Đức



Nguyễn Hữu Hiệu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6 tháng năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng năm 2018 VND	6 tháng năm 2017 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		227,900,635,698	276,050,964,354
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		72,225,751,093	74,785,937,646
03	- Các khoản dự phòng		294,497,904	2,322,843,809
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(8,282,931,542)	8,498,230
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(141,965,348,373)	(177,218,466,195)
06	- Chi phí lãi vay		121,970,246,720	75,248,577,728
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		272,142,851,500	251,198,355,572
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		456,449,335,956	(164,188,533,609)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(2,392,839,062)	(139,942,352,340)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(76,211,410,553)	(127,912,103,531)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		13,780,665,252	9,042,736,133
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(124,822,723,444)	(77,051,754,591)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(20,794,752,638)	(57,108,085,328)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		83,342,530,300	40,044,269,294
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(93,553,710,955)	(127,192,972,190)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		507,939,946,356	(393,110,440,590)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(111,212,952,756)	(110,159,687,544)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		66,669,818	29,889,250,591
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(3,864,200,000,000)	(4,298,438,536,125)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2,503,834,717,715	787,025,536,125
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		40,500,000	11,600,000,000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		241,723,525,215	211,074,052,694
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1,229,747,540,008)	(3,369,009,384,259)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		41,480,685,171	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(80,000,000,000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6 tháng năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng năm 2018	6 tháng năm 2017
			VND	VND
33	3. Tiền thu từ đi vay		11,553,287,174,288	14,230,542,509,972
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(10,663,820,304,689)	(12,200,618,196,754)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(2,774,937,542)	(3,804,981,360)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(41,037,639,260)	(30,892,534,500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		887,134,977,968	1,915,226,797,358
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		165,327,384,316	(1,846,893,027,491)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		413,989,850,470	2,457,569,291,005
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(84,763)	4,196,352
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		579,317,150,023	610,680,459,866

Đồng Nai, ngày 14 tháng 8 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trương Nguyễn Ngọc Hòa

Trần Hữu Đức

Nguyễn Hữu Hiểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai giữa niên độ năm 2018 bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai và các công ty con (gọi chung là Tổ hợp Công ty mẹ - công ty con) và lợi ích của Tổ hợp Công ty mẹ - công ty con tại các công ty liên kết và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ HỢP CÔNG TY MẸ - CÔNG TY CON

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai là công ty do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 1650/QĐ- UBND của Ủy Ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ngày 28 tháng 06 năm 2010 về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên hoạt động theo mô hình công ty mẹ công ty con và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600253505, do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 01 tháng 07 năm 2010. Chủ sở hữu của Tổng Công ty là Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 3.035 tỷ đồng.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 833A, Xa lộ Hà Nội, KP1, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Theo các Quyết định số 2339/QĐ-UBND, ngày 29/06/2005; 2484/QĐ-UBND, ngày 07/07/2005 và 2485/QĐ-UBND, ngày 07/07/2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai; và Quyết định số 3935/QĐ – UBND ngày 24/11/2008 của UBND tỉnh Đồng Nai, Tổng Công ty được chuyển giao các công ty con sau:

- Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Biên Hòa
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su công nghiệp
- Công ty TNHH Một thành viên Thợ vục
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đồng Nai
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai
- Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn
- Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa
- Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai
- Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Biên Hòa
- Công ty Cổ phần Tổng hợp gỗ Tân Mai
- Công ty Cổ phần Lothamilk
- Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Đồng Nai

Ngày 05/02/2010 Hội đồng quản trị Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai ra Quyết định số 24/QĐ- HĐQT thành lập Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư phát triển Bửu Long.

Công ty con gián tiếp bao gồm:

- Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai, vốn Nhà nước chiếm 65,95% thông qua công ty TNHH Một thành viên Đầu tư phát triển Bửu Long.
- Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai, vốn Nhà nước chiếm 51% thông qua công ty TNHH Một thành viên Đầu tư phát triển Bửu Long.
- Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông, vốn Nhà nước chiếm 54,47% thông qua các công ty con:
 - + Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Đồng Nai
 - + Công ty Cổ phần Du Lịch Đồng Nai
 - + Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đồng Nai
 - + Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng & Chất đốt Đồng Nai
- Công ty CP Đầu tư & QLy khu liên hợp công nông nghiệp Đồng Nai, vốn Nhà nước chiếm 77,08% thông qua các công ty con:
 - + Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn
 - + Công ty TNHH Một thành viên Cao su công nghiệp
 - + Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai
 - + Công ty TNHH Một thành viên Thọ vực
 - + Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai
 - + Công ty Cổ phần Tổng hợp gỗ Tân Mai
 - + Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Đồng Nai

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất – Thương mại – Dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh :

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh và cho thuê kho bãi, nhà xưởng, nhà cửa. Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, khu nông nghiệp kỹ thuật cao, hạ tầng khu dân cư. Kinh doanh bất động sản.

Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo: Bán buôn thuốc lá điếu các loại.

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế cho sản xuất thuốc lá.

Trồng cây mía

Trồng cây ăn quả

Trồng cây lâu năm khác

Nuôi trồng thủy sản nội địa

Hoạt động dịch vụ trồng trọt

Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu: Sản xuất thực phẩm khác. Sản xuất chế biến thực phẩm đóng gói, đóng hộp.

Bán buôn thực phẩm: Bán buôn sữa tươi, bánh kẹo, các sản phẩm được chế biến từ sữa và các loại thực phẩm khác; thực phẩm tươi sống, thực phẩm chế biến, thực phẩm công nghệ; thủy sản; trứng gia cầm.

Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: Bán buôn hàng hoá tiêu dùng cá nhân và gia đình (trừ thuốc và vật tư y tế)

Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại: Sản xuất phân hữu cơ

Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống: Bán buôn thuốc lá lá nguyên liệu cho sản xuất thuốc lá điếu; Nhập khẩu trực tiếp nguyên liệu cho sản xuất thuốc lá; Bán buôn con giống bò sữa, bò thịt và các loại gia súc, gia cầm khác. Bán buôn cây giống, cây xanh công trình, cây kiểng, hoa, cỏ các loại. Bán buôn nông sản (đối với hạt điều và bông vải phải thực hiện theo quyết định số 80/2002/QĐ-TTg ngày 24/6/2002 của Thủ tướng Chính phủ). Bán buôn gia súc, gia cầm.

Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt: Giết mổ gia cầm, gia súc. Chế biến thịt gia súc, gia cầm đóng gói và đóng hộp.

Nuôi trồng thủy sản biển

Sản xuất sản phẩm thuốc lá: Sản xuất thuốc lá điếu các loại

Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì: Sản xuất các loại bao bì cho sản xuất thuốc lá

Sản xuất khác chưa được phân vào đâu: Sản xuất vật tư phụ liệu cho sản xuất thuốc lá

Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê tài sản (trừ bất động sản)

Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Dịch vụ cung ứng phân bón, thuốc trừ sâu. Bán buôn phân bón; phân bón vi sinh, phân hữu cơ; các loại bao bì, vật tư phụ liệu cho sản xuất thuốc lá.

Chăn nuôi trâu, bò: Chăn nuôi trâu, bò. Chăn nuôi, sản xuất con giống bò sữa, bò thịt (không hoạt động tại trụ sở)

Chăn nuôi gia cầm: Chăn nuôi gà, vịt. Chăn nuôi, sản xuất con giống gia cầm (không hoạt động tại trụ sở)

Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu

Trồng cây thuốc lá, thuốc lào: Đầu tư trồng trọt thuốc lá lá nguyên liệu cho sản xuất thuốc lá điếu

Trồng cây lấy củ có chất bột

Chăn nuôi lợn

Hoạt động dịch vụ chăn nuôi

Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh: Trồng cây xanh, cây kiểng, hoa, cỏ các loại

Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp

Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ: Sản xuất phân bón vi sinh

Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch

Hoạt động quỹ tín khác, các quỹ và các tổ chức tài chính khác: Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp khác

Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác

Trồng cây lấy sợi

Trồng cây có hạt chứa dầu

Trồng cây hàng năm khác

Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản

In ấn

Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa: Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa. Sản xuất sữa tươi, các sản phẩm được chế biến từ sữa

Sản xuất các loại bánh từ bột: Sản xuất bánh và các loại thực phẩm khác

Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo: Sản xuất kẹo và các loại thực phẩm khác

Trồng rừng và chăm sóc rừng: Ươm giống cây lâm nghiệp

Bán buôn gạo: Bán buôn lương thực

Bán buôn đồ uống

Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Bán buôn xăng, dầu, nhớt

Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh: Bán lẻ xăng, dầu, nhớt

Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hoá

Trồng lúa

Trồng cây điều

Trồng cây cà phê

Trồng cây gia vị, cây dược liệu

Xử lý hạt giống để nhân giống

Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề

Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động

Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại

Bán lẻ hàng hoá khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh

Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí

Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan

Hoạt động bảo tồn, bảo tàng

Quảng cáo

4. **Tổng số các công ty con:** 11 công ty con trực tiếp và 04 công ty con gián tiếp

Trong đó:

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 11 công con trực tiếp và 04 công ty con gián tiếp

5. **Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty CP Xuất nhập khẩu Đồng Nai	73 – 75 Đường 30/04 – BH – ĐN	78,44%	78,44%
Công ty CP Vật tư nông nghiệp Đồng Nai	Đường 1 KCN Biên Hòa 1	72,95%	73,11%
Công ty CP Nông súc sản Đồng Nai	238 QL 1 – BH – ĐN	84,32%	84,32%

Công ty CP Chăn nuôi Phú Sơn	101 – Bắc Sơn – Trảng Bom – ĐN	73,56%	73,56%
Công ty CP Bao bì Biên Hòa	Đường 7 – KCN Biên Hòa 1	53,62%	53,62%
Công ty CP Vật liệu xây dựng & chất đốt Đồng Nai	255B – QL 15 – Tân Mai – BH	51,00%	51,00%
Công ty CP Du lịch Đồng Nai	105 QL1 – BH – ĐN	65,95%	65,95%
Công ty CP Tổng hợp Gỗ Tân Mai	Thống Nhất – BH – ĐN	70,13%	70,13%
Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Đồng Nai	75A-Hà Huy Giáp – BH – ĐN	55,83%	57,11%
Công ty CP ĐT&QLKLH Công nông nghiệp ĐN	23-Đường 3A-KCN Biên Hòa 2	77,08%	99,11%
Công ty CP Xây dựng & SX VLXD Biên Hòa	K4/79 C – Tân Bản – BH – ĐN	67,40%	67,40%
Công ty TNHH MTV Thọ Vực	Xuân Bắc – Xuân Lộc – ĐN	100%	100%
Cty TNHH MTV Đầu tư và phát triển Bửu Long	KP4-Bửu Long-BH-ĐN	100%	100%

6. Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ phần sở hữu</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty TNHH Quốc tế Bourbon	Long Bình Tân – BH – ĐN	35%	35%
Công ty TNHH Bochang Donatours	Trảng Bom – ĐN	25%	25%
Công ty CP Thương Mại Long Thành	Long Thành - ĐN	30%	30%
Công ty CP Bóng đá Đồng Nai	Đồng Khởi – Tân Hiệp – BH – ĐN	25%	25%
Công ty CP Khách sạn Vĩnh An	107 QL 1 – Quyết Thắng – BH – ĐN	24,03%	36,87%

7. Danh sách các công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất

<i>Tên công ty</i>	<i>Lý do</i>
Công ty TNHH Anh Nhật Ánh Dương	Chưa có báo cáo vào ngày lập báo cáo
Công ty CP Đồng Việt Thành	Chưa có báo cáo vào ngày lập báo cáo
Công ty TNHH TM DV ST Co.op mart BH	Chưa có báo cáo vào ngày lập báo cáo
Công ty CP CB XNK NSTP Đồng Nai	Chưa có báo cáo vào ngày lập báo cáo
Công ty CP Chăn nuôi bò và Chế Biến Sữa ĐN	Chưa có báo cáo vào ngày lập báo cáo
Công ty TNHH Nông nghiệp ĐNai – VINECO	Chưa có báo cáo vào ngày lập báo cáo

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tổ hợp Công ty mẹ - công ty con bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổ hợp Công ty mẹ - công ty con áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam

2. Hình thức kế toán áp dụng

Tổ hợp Công ty mẹ - công ty con sử dụng hình thức Nhật ký chứng từ (Công ty Mẹ). Còn các công ty con, tùy theo đặc điểm sản xuất kinh doanh mỗi đơn vị, có hình thức kế toán riêng

Tên công ty	Hình thức
Công ty CP Xuất nhập khẩu Đồng Nai	Nhật ký chứng từ
Công ty CP Vật tư nông nghiệp Đồng Nai	Nhật ký chung
Công ty CP Xây dựng & SX VLXD Biên Hòa	Chứng từ ghi sổ
Công ty CP Cao su công nghiệp	Nhật ký chung
Công ty TNHH 1TV Thọ Vực	Nhật ký chung
Công ty CP Nông súc sản Đồng Nai	Nhật ký chứng từ
Công ty CP Chăn nuôi Phú Sơn	Nhật ký chung
Công ty CP Bao bì Biên Hòa	Chứng từ ghi sổ
Công ty CP Vật liệu xây dựng & chất đốt Đồng Nai	Nhật ký chung
Công ty CP Du lịch Đồng Nai	Nhật ký chứng từ
Công ty CP Tổng hợp Gỗ Tân Mai	Chứng từ ghi sổ
Công ty CP SXTM Dịch vụ Đồng Nai	Nhật ký chung
Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông	Chứng từ ghi sổ
Công ty CP ĐT&QLKLH Công nông nghiệp ĐN	Nhật ký chứng từ

IV. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổ hợp Công ty mẹ - công ty con, được trình bày phù hợp với Hệ thống Kế toán và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“VAS”) do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);

- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tổ hợp Công ty mẹ - công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Các công ty liên kết

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Tổ hợp Công ty mẹ - công ty con trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và có điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tổ hợp Công ty mẹ - công ty con khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh ở Công ty mẹ & bình quân gia quyền ở công ty trực thuộc và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Ở các công ty con:

<i>Tên công ty</i>	<i>Phương pháp đánh giá</i>	<i>Phương pháp hạch toán</i>
Công ty CP Xuất nhập khẩu Đồng Nai	Thực tế đích danh	Kê khai thường xuyên
Công ty CP Vật tư nông nghiệp Đồng Nai	Bình quân gia quyền	Kê khai thường xuyên
Công ty TNHH MTV Xây dựng & SX VLXD Biên Hòa	Bình quân gia quyền	Kê khai thường xuyên
Công ty CP Nông súc sản Đồng Nai	Bình quân gia quyền	Kê khai thường xuyên
Công ty CP chăn nuôi Phú Sơn	Bình quân gia quyền	Kê khai thường xuyên
Công ty CP bao bì Biên Hòa	Bình quân gia quyền	Kê khai thường xuyên
Công ty CP Vật liệu xây dựng & chất đốt Đồng Nai	Bình quân gia quyền	Kê khai thường xuyên
Công ty CP Du lịch Đồng Nai	Thực tế đích danh	Kê khai thường xuyên
Công ty CP Tổng hợp Gỗ Tân Mai	Bình quân gia quyền	Kê khai thường xuyên
Công ty CP SXTM Dịch vụ Đồng Nai	Bình quân gia quyền	Kê khai thường xuyên
Công ty CP Cao su công nghiệp	Bình quân gia quyền	Kê khai thường xuyên
Công ty TNHH MTV Thọ Vực	Bình quân gia quyền	Kê khai thường xuyên
Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông	Bình quân gia quyền	Kê khai thường xuyên
Công ty CP ĐT&QLKLH Công nông nghiệp ĐN	Bình quân gia quyền	Kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ và dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm/Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Số năm

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc và thiết bị	2 - 30
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10
Tài sản cố định khác	4 - 25

7. Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tổ hợp Công ty mẹ - công ty con phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

8. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tổ hợp Công ty mẹ - công ty con đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong 25 -50 năm.

Quyền sử dụng đất do phía đối tác Việt Nam góp vốn liên doanh khấu hao theo thời gian góp vốn.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tổ hợp Công ty mẹ - công ty con đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 3 - 6 năm.

9. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

10. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Lợi ích của Tổ hợp Công ty mẹ - công ty con trong những hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất bằng cách phân bổ phần của Tổ hợp Công ty mẹ - công ty con trong tài sản, công nợ, thu nhập và chi phí vào những khoản mục tương ứng.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán

hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh, liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian mười (10) năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tổ hợp Công ty mẹ - công ty con trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên doanh, liên kết sau khi mua.

11. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Tổ hợp Công ty mẹ - công ty con đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được phân bổ trong thời gian không quá 10 năm

12. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

13. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

<i>Tên công ty</i>	<i>Thuế suất (%)</i>	<i>Ghi chú</i>
Công ty Mẹ	20	
Công ty CP Xuất nhập khẩu Đồng Nai	20	
Công ty CP Vật tư nông nghiệp Đồng Nai	20	
Công ty CP Xây dựng & SX VLXD Biên Hòa	20	
Công ty CP Nông súc sản Đồng Nai	20	
Công ty CP chăn nuôi Phú Sơn	20	
Công ty CP bao bì Biên Hòa	20	
Công ty CP Vật liệu xây dựng & chất đốt Đồng Nai	20	
Công ty CP Du lịch Đồng Nai	20	
Công ty CP Tổng hợp Gỗ Tân Mai	20	

Công ty CP SXTM Dịch vụ Đồng Nai	20
Công ty TNHH MTV Cao su công nghiệp	20
Công ty TNHH MTV Thọ Vực	20
Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông	20
Công ty CP ĐT&QLKLH Công nông nghiệp ĐN	20

15. **Cổ tức**

Các cổ tức trả cho các cổ phiếu ưu đãi phải hoàn trả được ghi nhận là một khoản nợ phải trả trên cơ sở dồn tích. Các cổ tức khác được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

16. **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

17. **Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ. Trong trường hợp các khoản vay và nợ phải trả có gốc ngoại tệ đã được dự phòng rủi ro hối đoái bằng việc sử dụng công cụ tài chính thì các khoản vay, nợ phải trả này được hạch toán theo tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh và không đánh giá lại theo tỷ giá cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

18. **Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổ hợp Công ty mẹ - công ty con có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

19. **Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	6 tháng năm 2018	Số đầu năm
Tiền mặt	13,678,961,558	17,637,599,942
Tiền gửi ngân hàng	118,925,869,775	187,250,618,540
Các khoản tương đương tiền	446,712,318,690	285,026,266,975
Cộng	579,317,150,023	489,914,485,457

2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	689,983,929,356	937,149,254,157
Trả trước cho người bán ngắn hạn	128,744,541,355	97,751,451,404
Phải thu ngắn hạn khác	31,078,092,101	50,497,263,155
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(161,961,520,188)	(172,396,840,255)
Tài sản thiếu chờ xử lý	49,986,078,344	49,986,689,729
Giá trị thuần của phải thu	737,831,120,968	962,987,818,190

3. Hàng tồn kho

	6 tháng năm 2018		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	6,746,979,127		6,742,768,847	
- Nguyên vật liệu	1,389,149,464,176	(332,677,164)	1,437,696,737,254	(332,677,164)
- Công cụ dụng cụ	41,541,373,510	(113,214,460)	39,786,038,973	(113,214,460)
- Chi phí SXKD dở dang	114,546,650,179	(2,366,209,827)	95,397,645,008	(8,015,880,142)
- Thành phẩm	79,823,429,480	(809,873,800)	71,447,305,999	(809,873,800)
- Hàng hóa	81,252,470,349		64,480,992,946	-
- Hàng gửi đi bán	6,878,422,247		4,987,620,424	
- Hàng hóa kho bảo thuế	-			
- Hàng hóa bất động sản	821,348,196			
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1,720,760,137,264		1,720,539,109,451	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3,621,975,251)		(9,271,645,566)	
Giá trị thuần có thể thực hiện được	1,717,138,162,013		1,711,267,463,885	

4. Tài sản thuê tài chính

Là tài sản thuê tài chính (Máy móc thiết bị) của Công ty CP Bao bì Biên Hòa.

5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	6 tháng năm 2018	Số đầu năm
Vay & nợ ngắn hạn	4,439,971,697,196 (1)	3,550,683,427,115
Cộng	4,439,971,697,196	3,550,683,427,115

(1) Chi tiết như sau:

Công ty Mẹ	4,123,280,965,778
Công ty CP Tổng hợp Gỗ Tân Mai	57,727,432,182
Cty CP VLXD và Chắt đốt DN	23,522,010,000
Công ty CP Bao bì Biên Hòa	235,418,109,236

6. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Khoản mục	6 tháng năm 2018	Số đầu năm
I. Vốn chủ sở hữu	4,798,347,208,617	4,663,916,400,390
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3,035,078,019,542	3,035,078,019,542
2. Thặng dư vốn cổ phần	15,235,626,262	5,637,164,586
3. Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	86,019,059,220	86,114,641,303
5. Cổ phiếu quỹ	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	51,042,842,401
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	405,055,175,336	489,969,841,713
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	287,599,883,018	208,548,001,718
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	378,178,887,764	244,825,889,390
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	591,180,557,476	542,699,999,737

7. Doanh thu

	Năm nay	Năm trước
<i>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	3,136,042,756,284	3,074,658,543,569
Các khoản giảm trừ doanh thu	959,790,578	289,223,793
Doanh thu thuần	3,135,082,965,706	3,074,369,319,776

8. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng bán	2,719,501,473,121	2,628,397,822,447
Cộng	2,719,501,473,121	2,628,397,822,447

9. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập nhượng bán TSCĐ	-	29,767,865,091
Thu nhập khác	11,600,639,786	11,322,730,437
Cộng	11,600,639,786	41,090,595,528

10. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thanh lý TSCĐ	28,905,004	741,981,517
Chi phí khác	8,968,436,654	10,003,045,667
Cộng	8,997,341,658	10,745,027,184

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Nghiệp vụ giữa Tổng Công ty với các công ty con được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Nghiệp vụ giữa Tổng Công ty với các công ty con và công ty liên kết được công bố trong báo cáo tài chính riêng của từng công ty.

2. Thông tin khác

1. Báo cáo tài chính hợp nhất chưa loại trừ ảnh hưởng của việc các công ty trong Tổng công ty áp dụng chính sách kế toán khác nhau.
2. Tại ngày lập báo cáo chưa có báo cáo tài chính của công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông, Công ty CP Cao su Công nghiệp

Đồng Nai, ngày 18 tháng 4 năm 2018.

Người lập



Trương Nguyễn Ngọc Hòa

Kế toán trưởng



Trần Hữu Đức

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Hiểu